

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 165/2023/DS-PT

Ngày: 13/9/2023

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và
tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Ông Phạm Thanh Tùng.

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Anh Thảo – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Sóc Trăng:** Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06 và ngày 13 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST, ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2023/QĐPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng – Chỗ ở hiện nay: Ấp S, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị N: Ông **Dương Phấn K**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số A, đường D, Khóm H, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- **Bị đơn:** Bà **Lê Thị H1**, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số nhà H, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Nguyễn Văn N1**, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số I, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2. Ông **Phạm Tuấn A**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số B, ấp D, thị trấn L,

huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin vắng mặt).

3. Bà **Lâm Thị T**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số B, ấp D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

4. Bà **Lê Ngọc A1**, sinh năm 1944; Địa chỉ: Số nhà A, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

5. Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số H, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị C: Ông Dương Phấn K, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số A, đường D, Khóm H, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

6. Ông **Trần Như V**, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số H, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

7. Ông **Lê Văn R**, sinh năm 1942; Địa chỉ: Số A, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

8. Bà **Lê Thị Đ (Lê Kim Đ)**, sinh năm 1952; Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

9. Bà **Lê Thị T1**, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số G, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T1: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số G, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

10. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số G, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị H1.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Cha của nguyên đơn tên Lê Văn N2 (sinh năm 1919 – Chết 2006) và mẹ tên Đinh Thị T2 (sinh 1925 – chết 2015) có 09 người con chung đã chết 02 khi còn nhỏ. Hiện nay còn 07 là Lê Thị N, Lê Ngọc A1, Lê Văn R, Lê Kim Đ, Lê Thị C, Lê Thị T1, Lê Thị H1.

Cụ Lê Văn N2, cụ Đinh Thị T2 có tạo lập được tài sản: 4.800m² (tại các thửa: 534; 536; 492) và căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa 534 với diện tích xây dựng khoảng 100m². Tất cả tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Trước khi cụ Đinh Thị T2 chết, bà Lê Thị N là người trực tiếp quản lý tài sản là căn nhà để phụng dưỡng cụ Đinh Thị T2. Đến một thời gian bà Lê Thị H1 đã đuổi bà Lê Thị N và chiếm giữ căn nhà trên.

Nay bà Lê Thị N yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật các tài sản do cha mẹ để lại bao gồm:

+ Thửa: 534 (DT: 900m²);

+ Thửa: 536 (DT: 450m²);

+ Thửa: 492 (DT: 3450m²);

+ Căn nhà dưới cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 100m² trên thửa 534.

- Bà Lê Thị N yêu cầu được nhận hiện vật là 300m² đất gắn liền căn nhà. Đồng ý trả lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế.

- Bà Lê Thị N yêu cầu nhận giá trị đối với thửa 492.

Bà Lê Thị N khởi kiện bổ sung xin nhận một phần giá trị thửa 492 diện tích 3450m².

Đối với căn nhà hiện nay không còn giá trị sử dụng do đã xuống cấp nên rút lại đối với yêu cầu chia căn nhà cũng như yêu cầu nhận căn nhà trên. Còn lại các tài sản là quyền sử dụng đất yêu cầu chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế và yêu cầu nhận giá trị theo giá do Hội đồng định giá tài sản đã định giá. Bà Lê Thị N không yêu cầu định giá lại. Đối với diện tích thửa đất. Theo trình bày của bà Lê Thị H1 xác định thửa đất số 534, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P. Đối với diện tích đất này sau khi được thông báo kết quả đo đạc bị mất diện tích theo cơ quan chuyên môn xác định là đúng. Bà Lê Thị N thống nhất. Đối với các cây trồng trên phần đất thửa 534 và 536 không tranh chấp và không yêu cầu chia. Đối với thửa đất số 536, 492, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P đối với diện tích đo đạc bà Lê Thị N thống nhất. Phần đất này vợ chồng bà Lê Thị H1 trực tiếp quản lý. Bà Lê Thị N xác định ngoài các tài sản trên, cụ Lê Văn N2, cụ Đinh Thị T2 không còn tài sản nào khác.

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa bà Lê Thị T1 với ông Phạm Tuấn A tại thửa số 535 là của cha ông Phạm Tuấn A tên ông Tư T3. Không nhớ rõ thời gian nào thì ông Tư T3 (là cha của ông Phạm Tuấn A) chuyển nhượng cho cụ Lê Văn N2 (cha của bà Lê Thị T1). Sau đó cha ông Phạm Tuấn A chết, ông Phạm Tuấn A xin cụ Lê Văn N2 cho chôn cha của ông Phạm Tuấn A tại phần đất này và được chôn cất. Sau đó ông Phạm Tuấn A cùng gia đình đã thực hiện cải táng phần hài cốt cha của ông Phạm Tuấn A. Sau đó ông Phạm Tuấn A chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị T1.

Việc giải quyết phần đất tranh chấp giữa bà Lê Thị T1 với ông Phạm Tuấn A thì bà Lê Thị N không có ý kiến.

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị T1 trình bày:*

Vào ngày 17/4/2007, ông Phạm Tuấn A chuyển nhượng cho bà Lê Thị T1 diện tích đất 198m² (rộng 9m dài 22m) tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng với giá là 03 chỉ vàng 24K. Khi chuyển nhượng hai bên lập hợp đồng viết tay ngày 17/4/2007 cùng với hai người làm chứng là ông Nguyễn Văn N3 và ông

Nguyễn Văn N1 và xác nhận của ông Trần Huệ T4 là Trưởng Ban N5, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giao nhận vàng cùng lúc ký hợp đồng chuyển nhượng. Khi chuyển nhượng ông Phạm Tuấn A có cam kết sẽ thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển tên sang bà Lê Thị T1. Đến khi làm thủ tục chuyển nhượng thì ông Nguyễn Văn N1 đến tranh chấp với ông Phạm Tuấn A không cho bà Lê Thị T1 lập quyền sử dụng đất. Bà Lê Thị T1 đã nhiều lần làm thủ tục giao đất nhưng ông Phạm Tuấn A không thực hiện. Bà Lê Thị T1 cho rằng ông Phạm Tuấn A không hợp tác để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T1 đã trực tiếp ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T1. Do đó bà Lê Thị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/4/2007 giữa bà Lê Thị T1 với ông Phạm Tuấn A diện tích 198m² tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Buộc ông Phạm Tuấn A trả 03 chỉ vàng 24K thương hiệu Ánh Sáng. Buộc ông Phạm Tuấn A trả giá trị chênh lệch giá đất theo giá thị trường.

Trong quá trình giải quyết vụ án, 17/7/2017 bà Lê Thị T1 khởi kiện vụ án bổ sung: Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ/UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh S xác định giá đất tuyến xã P giáp xã C là 300.000 đồng/m² với số tiền chênh lệch là 49.650.000 đồng.

** Bị đơn bà Lê Thị H1 trình bày:* Theo nội dung khởi kiện của bà Lê Thị N trình bày về quan hệ thân tộc như trong đơn khởi kiện là chưa chính xác. Cha mẹ bà Lê Thị H1 đúng là cụ Lê Văn N2 (sinh 1919 - chết 2006) và cụ Đinh Thị T2 (sinh năm 1925 – chết năm 2015). Nhưng cha mẹ có tất cả 10 người con đã chết khi còn nhỏ là 03 người. Hiện nay vẫn còn 07 người con tên:

1. Lê Ngọc A1, sinh 1944; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.
2. Lê Văn R, sinh năm 1942 (do khai năm sinh khi làm thủ tục không chính xác); Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.
3. Lê Kim Đ1, sinh năm 1951; Địa chỉ: Ấp D, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.
4. Lê Thị C, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.
5. Lê Thị N, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.
6. Lê Thị T1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.
7. Lê Thị H1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Đối với phần đất tại thửa số 534, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P. Đối với diện tích đất này sau khi được thông báo kết quả đo đạc, bà Lê Thị H1 không đồng ý với chiều ngang phần đất tại thửa này. Vì đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn N1 (N). Bà Lê Thị H1 sẽ cung cấp cho Tòa án sau (bút lục 29, 30). Theo kết quả thẩm định tại thời điểm năm 2018 hiện tại cả hai căn nhà đều không còn đứng hiện trạng. Cụ thể căn nhà trước (nhà thứ nhất) không còn đứng hiện trạng và không thể sử dụng, đang bỏ trống. Đối với căn nhà sau (nhà thứ hai) hiện nay đã sụp đổ, không còn và hiện trạng chỉ còn lại là nền lát gạch tàu. Cả hai căn nhà trên

hiện nay không có ai quản lý. Trên thửa đất này hiện nay vợ chồng bà Lê Thị H1 đã xây dựng căn nhà của gia đình từ nguồn tiền riêng của gia đình vợ chồng bà Lê Thị H1, ông V. Các cây trồng trước đây thì hiện tại không còn thu hoạch được gì.

Tất cả những cây trồng trên do bà Lê Thị H1 cùng chồng là ông Trần Như V trồng. Tuy nhiên đến nay không còn thu hoạch gì. Đối với thửa đất số 536, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P đối với diện tích đo đạc bà Lê Thị H1 thống nhất. Phần đất này vợ chồng bà Lê Thị H1 trực tiếp quản lý nhưng do ảnh hưởng của triều cường nên không thể trồng trọt được gì và cũng không có hoa lợi, lợi tức gì được thu hoạch trên phần đất này. Các cây trồng trên phần đất này hiện nay không còn. Chỉ có cây tạp mọc um tùm. Đối với thửa đất số 492, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P. Phần đất này hiện nay vợ chồng bà Lê Thị H1, ông V trực tiếp quản lý. Diện tích đất này bà Lê Thị H1 thống nhất, không có ý kiến gì. Vợ chồng bà Lê Thị H1, ông V canh tác lúa hàng năm. Mỗi năm canh tác được 02 vụ lúa. Có vụ lúa thu hoạch không đủ chi phí bỏ ra. Có vụ chỉ dư được vài bao lúa để ăn trong gia đình. Hoa lợi, lợi tức từ phần đất này cũng không có. Theo kết quả định giá năm 2018, bà Lê Thị H1 thống nhất và không yêu cầu định giá lại.

Trước năm 1975, vợ chồng cụ Lê Văn N2, cụ Đinh Thị T2 có chuyển nhượng phần đất của ông Phan Văn Đ2, không rõ năm sinh – địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (cặp nhà ông Lê Văn R) không rõ diện tích loại đất vườn tạp có phần mồ mả của cha mẹ bà Lê Thị H1 và cha mẹ của ông Phạm Tuấn A chôn cất tại đây. Hiện nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay ông Lê Văn R quản lý. Trước đây từ khi cha mẹ còn sống vợ chồng bà Lê Thị H1 quản lý. Sau khi cha mẹ chết, năm 2020 ông Lê Văn R quản lý đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án này, trước đây bà Lê Thị H1 có trình bày, nhưng không được ghi nhận. Nay trình bày để Tòa án ghi nhận nhưng không yêu cầu chia đôi với phần đất này. Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất 534, 536 và thửa 492 nêu trên cho các đồng thừa kế. Yêu cầu nhận căn nhà và phần đất 300m² gắn liền căn nhà nhận giá trị đối với thửa 492. Bà Lê Thị N đồng ý trả giá trị chênh lệch thì bà Lê Thị H1 không đồng ý vì trước đây các anh chị em thống nhất giao cho bà Lê Thị H1 thờ cúng ông bà cha mẹ và quản lý tài sản cha mẹ để lại để làm hương hỏa thờ cúng và chỉ xác định bằng miệng, không có văn bản.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tuấn A trình bày:*

Vào ngày 17/4/2007 giữa ông Phạm Tuấn A và bà Lê Thị T1 có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Lê Thị T1 diện tích đất 198m², ngang 9 mét, dài 22 mét, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá là 03 (ba) chỉ vàng 24k, khi chuyển nhượng hai bên có lập hợp đồng viết tay ngày 17/4/2007, có người làm chứng là ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn N1 xác nhận là đúng. Sau khi thỏa thuận ông Phạm Tuấn A đã giao đất và đã nhận đủ ba chỉ vàng. Khi hai bên sang bán thì trên đất này không có tài sản gì gắn liền với đất chỉ là đất trống. Lúc sang đất thì phần đất của ông Phạm Tuấn A đã có cắm cọc phân ranh rõ ràng các chủ đất giáp ranh với đất của

ông Phạm Tuấn A khi sang là má bà Lê Thị T1 và ông N1 có xác định, thống nhất ranh. Phần đất này trước đó dùng làm nền để chôn cất ông bà, người thân qua đời. Sau khi di dời các phần mộ đi nơi khác do nhà ở xa, không có điều kiện chăm sóc, trông trọt thì anh chị của ông Phạm Tuấn A đồng ý cho sang miếng đất trên. Nên ông Phạm Tuấn A có sang miếng đất trên cho bà Lê Thị T1 với giá là 03 chỉ vàng 24k. Khi giao số vàng trên, ông Phạm Tuấn A và bà Lê Thị T1 có mời ông Nguyễn Văn N1 đến cặm ranh đất hai bên đồng thời ông Nguyễn Văn N1 có ký tên làm chứng vào giấy sang bán đất giữa ông Phạm Tuấn A và bà Lê Thị T1. Khi đó sang miếng đất với giá 03 chỉ vàng 24K ông Phạm Tuấn A không cam kết sẽ thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Phạm Tuấn A không đồng ý hủy hợp đồng sang bán đất theo yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1. Từ khi bán đất cho đến nay trên 10 năm bà Lê Thị T1 đã sử dụng phần đất trên của ông Phạm Tuấn A. Từ khi ông Phạm Tuấn A bán đất cho đến nay gia đình, anh chị ông Phạm Tuấn A không có ai tranh chấp phần đất trên. Vậy mà bà Lê Thị T1 yêu cầu hủy hợp đồng mua bán đất giữa ông Phạm Tuấn A và bà Lê Thị T1 là không hợp lý. Bà Lê Thị T1 yêu cầu buộc ông Phạm Tuấn A phải trả 03 chỉ vàng 24k và trả giá trị chênh lệch của phần đất là 49.650.000 đồng ông Phạm Tuấn A không đồng ý vì trước đây có thỏa thuận mua bán đất có cặm ranh giới đất rõ ràng, có mời người chủ đất liền kề chỉ ranh giới.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C trình bày:*

- Yêu cầu nhận một phần giá trị của thửa số 492 (yêu cầu chia thừa kế phần đất).
- Yêu cầu nhận nền nhà có diện tích 200m² (10 x 20) thuộc thửa số 536 và đồng ý trả giá trị chênh lệch.

Về nguồn gốc đất, tài sản trên đất, quan hệ tông chi thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa bà Lê Thị T1 với ông Phạm Tuấn A tại thửa số 535 là của cha ông Phạm Tuấn A tên ông Tư T3. Không nhớ rõ thời gian nào thì ông Tư T3 (cha của ông Phạm Tuấn A) chuyển nhượng cho cụ Lê Văn N2 (cha của bà Lê Thị T1). Sau đó cha ông Phạm Tuấn A chết, ông Phạm Tuấn A xin cụ Lê Văn N2 cho chôn cha của ông Phạm Tuấn A tại phần đất này và được chôn cất. Sau đó ông Phạm Tuấn A cùng gia đình đã thực hiện cải táng phần hài cốt cha của ông Phạm Tuấn A. Sau đó ông Phạm Tuấn A chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị T1. Việc giải quyết phần đất tranh chấp giữa bà Lê Thị T1 với ông Phạm Tuấn A thì bà Lê Thị C không có ý kiến.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn R trình bày:*

Yêu cầu nhận một phần giá trị thửa đất số 492.

Về nguồn gốc đất, tài sản trên đất, quan hệ tông chi thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 trình bày:*

Về nguồn gốc đất, tài sản trên đất, quan hệ tông chi thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn.

Không đồng ý chia thừa kế và mong muốn xác định đây là di sản thờ cúng của gia đình.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc AI trình bày:*

Nội dung đúng như nguyên đơn, bị đơn trình bày về nguồn gốc đất, tài sản trên đất, quan hệ tông chi. Không đồng ý chia thừa kế và mong muốn xác định đây là di sản thờ cúng của gia đình.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ (Lê Kim Đ) khai:* Nội dung như nguyên đơn trình bày, cha mẹ chết không để lại di chúc. Nhưng trước khi chết mẹ là bà Đinh Thị T2 có yêu cầu Lê Văn R là anh ở lại chăm sóc, phụng dưỡng. Nhưng ông R không đồng ý vì đã có gia đình riêng nên yêu cầu người em tên Lê Thị H1 ở lại chăm sóc cụ Đinh Thị T2. Trên phần đất có khoảng 9 đến 10 cây dừa. Căn nhà của bà Lê Thị H1 đang quản lý, sử dụng. Toàn bộ di sản cha mẹ chết để lại do bà Lê Thị H1 quản lý, sử dụng. Bà Lê Thị Đ không đồng ý chia di sản vì xác định đây là di sản dùng vào việc thờ cúng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Như V khai:*

Ông là chồng của bà Lê Thị H1. Ông trình bày nội dung sự việc như bà Lê Thị N trình bày về: Quan hệ nhân thân, huyết thống, nguồn gốc phần đất. Gia đình ông Trần Như V và bà Lê Thị H1 đang quản lý tài sản do cụ Lê Văn N2, cụ Đinh Thị T2 để lại. Trên phần đất có khoảng 10 cây dừa. Cùng với hơn 10 mồ mả. Không đồng ý chia thừa kế vì đây là phần đất hương hỏa (thờ cúng).

** Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện L:* Vị trí thửa đất số 535, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo quy định của pháp luật cho người sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, Tòa án cần xác định lại mục đích sử dụng đất hiện trạng cho phù hợp với thực tế.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-ST, ngày 27 tháng 4 năm 2023, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 3 Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 632, Điều 638, Điều 640, Khoản 3 Điều 652, điểm b khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676, Điều 685 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Khoản 2 Điều 468, Điều 610, Điều 616, Điều 618, Khoản 3 Điều 630, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33 của Luật hôn nhân gia đình năm 2013.

Căn cứ điểm a khoản 3 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Công nhận di sản của cụ Lê Văn N2 và cụ Đinh Thị T2 để lại gồm: Quyền sử dụng đất theo thẩm định, đo đạc thực tế tại các thửa 534 là $417\text{m}^2 + 29,3\text{m}^2$, thửa 536 là $186,1\text{m}^2$ và thửa 492 là $3.210,2\text{m}^2$ cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng với tổng giá trị tài sản chia thừa kế là 241.676.000 (Hai trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N về việc yêu cầu nhận hiện vật cùng với bà Lê Thị C tại thửa số 536, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

3. Đình chỉ yêu cầu nhận căn nhà của bà Lê Thị N.

4. Di sản được phân chia như sau: Quyền sử dụng đất theo thẩm định, đo đạc thực tế tại các thửa 534 là $417\text{m}^2 + 29,3\text{m}^2$, thửa 536 là $186,1\text{m}^2$ và thửa 492 là $3.210,2\text{m}^2$ cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng được chia giá trị làm 08 kỷ phần với mỗi kỷ phần bằng 30.209.500 (Ba mươi triệu, hai trăm lẻ chín nghìn, năm trăm) đồng cho các đồng thừa kế.

4.1. Giao cho bà Lê Thị N được quyền sử dụng diện tích $417\text{m}^2 + 29,3\text{m}^2$ tại thửa 534 tờ bản đồ số 04 (trong đó có 300m^2 loại đất thổ cư và $117\text{m}^2 + 29,3\text{m}^2$ loại đất cây lâu năm. Phần đất này có $36,5\text{m}^2$ diện tích trong phạm vi lộ giới), có vị trí và số đo như sau:

- Hướng đông giáp phạm vi giải phóng mặt bằng có số đo: 20,9m;
- Hướng tây giáp bờ sông có số đo: 1,9m + 16,9m;
- Hướng nam giáp phần đất thửa số 535 có số đo: 18,9m + 2,6m + 1,8m + 0,6m;
- Hướng bắc giáp phần đất bà Phạm Thị B có số đo: 19,7m.

4.2. Giao cho bà Lê Thị N được quyền sử dụng diện tích $186,1\text{m}^2$ thửa số 536, tờ bản đồ số 04, (loại đất cây lâu năm) tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có vị trí và số đo như sau:

- Hướng đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn N1 có số đo: 8,5m;
- Hướng tây giáp bờ sông có số đo: 10,40m;
- Hướng nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn N1 có số đo: 19,30m;
- Hướng bắc giáp phần đất của bà Lê Thị T1 có số đo 17,20m và phần đất bà T1, ông N1 đang tranh chấp có số 3,00m.

4.3. Giao cho bà Lê Thị N được quyền sử dụng diện tích $3.210,2\text{m}^2$ thuộc thửa số 492, tờ bản đồ số 04, (loại đất chuyên trồng lúa nước) tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có vị trí và số đo như sau:

- Hướng đông giáp bờ kênh có số đo: 32,2m;
- Hướng tây giáp phần đất ông Lâm Văn S có số đo: 33,60m;
- Hướng nam giáp phần đất của bà Trần Thị Mỹ H2 có số đo: 98,9m;
- Hướng bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn N1 có số đo: 96,70m.

4.4. Buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả giá trị cho bà Lê Thị N với số tiền là 30.209.500 (Ba mươi triệu, hai trăm lẻ chín nghìn, năm trăm) đồng.

4.5. Buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả giá trị cho bà Lê Ngọc A1 với số tiền là 30.209.500 (Ba mươi triệu, hai trăm lẻ chín nghìn, năm trăm) đồng.

4.6. Buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả giá trị cho ông Lê Văn R với số tiền là 30.209.500 (Ba mươi triệu, hai trăm lẻ chín nghìn, năm trăm) đồng.

4.7. Buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả giá trị cho bà Lê Kim Đ (Lê Thị Đ) với số tiền là 30.209.500 (Ba mươi triệu, hai trăm lẻ chín nghìn, năm trăm) đồng.

4.8 Buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả giá trị cho bà Lê Thị C với số tiền là 30.209.500 (Ba mươi triệu, hai trăm lẻ chín nghìn, năm trăm) đồng.

4.9. Buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả giá trị cho bà Lê Thị T1 với số tiền là 30.209.500 (Ba mươi triệu, hai trăm lẻ chín nghìn, năm trăm) đồng.

5. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 17/4/2007 giữa bà Lê Thị T1 với ông Phạm Tuấn A đối với phần đất thuộc thửa số 535, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và giao phần đất này cho vợ chồng bà Lê Thị T1 ông Nguyễn Văn D được quyền quản lý, sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế 133,5m² đất có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Văn N1, có số đo: 7,8m.
- Hướng Tây giáp bờ sông, có số đo: 1,9m + 7,1m.
- Hướng Nam giáp thửa đất số 536 có số đo: 17,2m + 3,3m bờ sông.
- Hướng Bắc giáp thửa đất số 534, có số đo 18,9m + 3,1m bờ sông.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T1 với ông Phạm Tuấn A lập ngày 17/4/2007 và đình chỉ xét xử buộc ông Phạm Tuấn A trả lại 03 chỉ vàng 24K thương hiệu Ánh Sáng và trả giá trị chênh lệch giá đất theo giá thị trường.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Chi phí tố tụng trong vụ án tranh chấp chia thừa kế: Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 10.131.000 (Mười triệu, một trăm ba mươi một nghìn) đồng.

- Buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền là 2.532.750 (Hai triệu năm trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng;

- Buộc các ông bà: Ông Lê Văn R, bà Lê Thị C, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị Đ (Lê Kim Đ) và bà Lê Ngọc A1 mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N

số tiền là 1.266.375 (Một triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

7.2. Chi phí tố tụng trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T1 với ông Phạm Tuấn A: Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 3.500.000 (Ba triệu năm trăm nghìn) đồng do bà Lê Thị T1 đã nộp xong. Buộc ông Phạm Tuấn A có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị T1 số tiền 1.750.000 (Một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 18/5/2023, bị đơn bà Lê Thị H1 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ngày 29/5/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng kháng nghị phúc thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án dân sự sơ thẩm nêu trên và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

* Ngày 28/7/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 làm đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với ông Phạm Tuấn A theo Quyết định nhập vụ án dân sự thụ lý số 64/2017/TLST-DS ngày 15/5/2017.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với ba thửa đất 534, thửa 536 và thửa 492, do căn nhà trên đất không còn sử dụng được nên không yêu cầu chia, bà N đồng ý nhận bằng giá trị kỷ phần, không nhận hiện vật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, vì phần tài sản này để làm đất hương hỏa, thờ cúng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để yêu cầu chia thêm thửa đất mà bà C và ông R đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất thuộc thửa số 535, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng đây cũng là tài sản chung của cha mẹ để lại.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc A1, Lê Thị Đ, bà Lê Thị T1 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, vì phần tài sản này để làm đất hương hỏa, thờ cúng và đề nghị yêu cầu chia thêm thửa đất mà bà C và ông R đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất thuộc thửa số 535, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Trường hợp nếu pháp luật buộc phải chia thì bà đồng ý nhượng kỷ phần được hưởng cho bị đơn bà H1 gìn giữ để làm đất hương hỏa, thờ cúng.

* Tại Văn bản ý kiến về việc thỏa thuận về tài sản thừa kế ngày 07/9/2023 ông Lê Văn R, bà Lê Ngọc A1, bà Lê Thị Đ (Lê Kim Đ), bà Lê Thị T1 đồng ý kỷ

phần mà mình được chia, tuy nhiên sẽ giao lại cho bà Lê Thị H1 dùng để thờ cúng, không được sang bán, cầm cố, thế chấp. Nếu vi phạm ông, bà sẽ lấy lại giá trị đã giao.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với ba thửa đất là 534, thửa 536 và thửa 492, do căn nhà trên đất không còn sử dụng được nên không yêu cầu chia, bà C đồng ý nhận bằng giá trị kỷ phần, không nhận hiện vật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 giữ nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với ông Phạm Tuấn A. Yêu cầu chia thêm thửa đất mà bà C và ông R đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà đồng ý phần đất thuộc thửa số 535 đang tranh chấp với ông Phạm Tuấn A là tài sản do cha mẹ của bà để lại nên đồng ý chia phần đất này.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo.

Về nội dung vụ án: Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 làm đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với ông Phạm Tuấn A theo Quyết định nhập vụ án dân sự thụ lý số 64/2017/TLST-DS ngày 15/5/2017, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 217 đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Lê Thị T1.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng còn một thửa đất mà bà C và ông R đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ để chia cho các đồng thừa kế là chưa giải quyết hết vụ án.

- Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần đất tranh chấp thuộc thửa 535, diện tích đo đạc thực tế 133,5m² là thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ai trong khi bà Lê Thị T1, bà Lê Ngọc A1, bà Lê Thị Đ, bà Lê Thị H1 cho rằng là tài sản của cha mẹ và yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này là chưa giải quyết hết vụ án.

- Tại phần 1, 2 quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N về việc yêu cầu nhận hiện vật tại thửa số 536, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Nhưng tại mục 4.1, 4.2, 4.3 phần 4 quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: Giao cho nguyên đơn bà Lê Thị N được quyền sử dụng thửa 534, 546, 492 cùng tờ bản đồ số 04, diện tích theo đo đạc thực tế (có tứ cận kèm theo).

Đã tuyên giao cho nguyên đơn bà Lê Thị N được quyền sử dụng các thửa 534, 546, 492. Bị đơn không được nhận thửa nào, mà lại tuyên: Buộc bị đơn bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả giá trị cho các đồng thừa kế trong đó có trả giá trị cho bà Lê Thị N với số tiền cho mỗi đồng thừa kế là 30.209.500 đồng, tại mục 4.4, 4.5, 4.6, 4.7, 4.8, 4.9 phần 4 quyết định của bản án sơ thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên như vậy, khi bản án có hiệu lực sẽ không thi hành được ở giai đoạn thi hành án và làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của các đồng thừa kế, nhất là bị đơn bà Lê Thị H1.

- Bản án sơ thẩm tuyên bị đơn bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả giá trị cho các đồng thừa kế, nhưng không tuyên bà Lê Thị H1 phải chịu nghĩa vụ chậm thi hành án là chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/2/2018 (bút lục 76) đối với bà Lê Thị Đ (Lê Kim Đ), biên bản lấy lời khai ngày 30/10/2017 (bút lục 49) đối với bà Lê Ngọc A1 và biên bản lấy lời khai ngày 19/10/2017 (bút lục 80) đối với bà Lê Thị T1, thì cả ba bà này đều từ chối nhận di sản thừa kế, không đồng ý chia thừa kế và thống nhất giao cho bà H1 quản lý thu hoa lợi dùng vào việc thờ cúng, nhưng tại mục 4.5, 4.7, 4.9 phần 4 quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chia cho các đồng thừa kế bà Lê Thị Đ, bà Lê Ngọc A1, bà Lê Thị T1 được nhận giá trị trên di sản thừa kế là không phù hợp với ý chí của bà Lê Thị Đ, bà Lê Ngọc A1, bà Lê Thị T1, vi phạm quyền tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 27/03/2018 thể hiện có nhà, các vật kiến trúc gắn liền với đất và các cây trồng trên đất, cấp sơ thẩm chưa tuyên giao cho ai quản lý sử dụng là thiếu sót, gây khó khăn cho giai đoạn thi hành án.

- Về xác định những người được hưởng thừa kế di sản của cụ Lê Văn N2 và cụ Đinh Thị T2, là 07 người con, về phân chia di sản thừa kế xác định chia làm 08 kỷ phần, bản án sơ thẩm chưa nhận định và tuyên người con nào được hưởng 02 kỷ phần, lý do được hưởng 02 kỷ phần, nhưng đến khi tuyên về chi phí thẩm định định giá lại buộc bị đơn bà Lê Thị H1 phải chịu phí tương ứng với 02 kỷ phần được hưởng là thiếu sót.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 hủy bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là đúng theo quy định tại Điều 278, 279, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ và đúng theo luật định. Vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo, kháng nghị và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1, bà Lâm Thị T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà nhưng vắng mặt, ông Phạm Tuấn A, ông Lê Văn R có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Tranh chấp chia thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là phù hợp và Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4]. Về việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1: Thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã nhập vụ án thụ lý số 64/2017/TLST-DS ngày 15/5/2017 theo yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 đối với ông Phạm Tuấn A về việc “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” và vụ án dân sự thụ lý số 65/2017/TLST-DS ngày 15/5/2017 theo yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc “Chia thừa kế tài sản” do cha mẹ để lại cho các đồng thừa kế thành một vụ án theo Quyết định nhập vụ án dân sự thụ lý thụ lý số 64/2017/TLST-DS ngày 15/5/2017. Sau khi thụ lý phúc thẩm bà Lê Thị T1 làm đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Phạm Tuấn A, tại biên bản ghi lời khai ngày 18/8/2023 ông Phạm Tuấn A đồng ý việc bà T1 rút đơn khởi kiện, xét thấy việc bà T1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và được ông Phạm Tuấn A đồng ý, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy một phần Bản án sơ thẩm về việc “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa bà Lê Thị T1 và ông Phạm Tuấn A, đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa bà Lê Thị T1 và ông Phạm Tuấn A.

[5]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo là yêu cầu cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm để yêu cầu chia thêm thửa đất mà bà C và ông R đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất thuộc thửa số 535, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng đây cũng là tài sản chung của cha mẹ để lại. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo là hủy bản án sơ thẩm để yêu cầu chia thêm hai thửa đất là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, vì vậy căn cứ

vào khoản 2 Điều 284, Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét nội dung thay đổi kháng cáo của bị đơn.

[6]. Về hàng thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ Đinh Thị T2 và Lê Văn N2 có tất cả 07 người con gồm: bà Lê Ngọc A1, ông Lê Văn R, bà Lê Kim Đ1, bà Lê Thị C, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị H1, ngoài ra không có người con nào khác, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự xác định 07 người con của hai cụ là người được thừa kế di sản là có căn cứ.

[7]. Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Cụ Lê Văn N2 chết 2006, cụ Đinh Thị T2 chết 2015, đến ngày 20/02/2017 bà Lê Thị N có đơn khởi kiện chia thừa kế. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015 quy định: “thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...”. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu khởi kiện chia thừa kế bất động sản là quyền sử dụng đất nêu trên của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[8]. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương đều thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định và định giá của Tòa án cấp sơ thẩm, không yêu cầu cấp phúc thẩm phải đo đạc, thẩm định và định giá lại theo giá thị trường. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào kết quả của Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết vụ án.

[9]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1 cũng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Các đương sự đều thừa nhận cha là Lê Văn N2, mẹ là Đinh Thị T2 lúc còn sống có tạo lập được tài sản: 4.800m² tại các thửa số: 534, 536 và 492 cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn N2 ngày 18/4/1994. Căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa 534 với diện tích xây dựng khoảng 100m² hiện nay đã hư hỏng, mục nát, không còn giá trị và không thể sử dụng được. Toàn bộ các phần đất trên hiện nay do vợ chồng bà Lê Thị H1, ông Trần Như V cùng trực tiếp quản lý. Cụ thể theo đo đạc thực tế như sau: Thửa đất số 534, tờ bản đồ số được xác định diện tích 417m² và 29,3m² bằng 446,3m² (trong đó có 300m² loại đất thổ cư và 146,3m² loại đất cây lâu năm, có giá là đất thổ cư có giá 300.000 đồng/m², đất cây lâu năm có giá 70.000 đồng/m². Thành tiền là: 100.241.000 đồng. Thửa số 536, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 186,1m² loại đất cây lâu năm có giá 70.000 đồng/m². Thành tiền: 13.027.000 đồng. Thửa số 492, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 3.210,2m² loại đất chuyên trồng lúa nước có giá 40.000đồng/m². Thành tiền: 128.408.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận đây được xem là tình tiết, sự kiện được các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

[10]. Cụ Lê Văn N2 chết ngày 23/6/2006 không để lại di chúc, cụ Đinh Thị T2 chết ngày 21/10/2015. Trước khi chết cụ Đinh Thị T2 có lập di chúc được đánh máy có nội dung đề ngày 21/6/2013 thể hiện trên một mặt giấy A4 và mặt sau có hai người làm chứng là ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Hữu T5 nhưng không được công chứng, chứng thực, nhưng do di chúc không có đủ điều kiện để xác định là hợp pháp. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản do cụ Lê Văn N2 và

cụ Đình Thị T2 được chia theo quy định của pháp luật, do bà Lê Thị H1 là người trực tiếp quản lý, công sức gìn giữ, bảo quản di sản thừa kế nên được chia thêm 01 kỷ phần là có căn cứ. Tuy nhiên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Phú chia không chính xác ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn cụ thể tại phần [3.5.1] nhận định “....Giao toàn bộ các thửa đất số 534, 536 và 492 cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P, huyện L cho bà Lê Thị H1. Đồng thời chia giá trị tài sản trên thành 08 phần và buộc bà Lê Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho các đồng thừa kế là: Bà Lê Thị N; Bà Lê Ngọc A1; Ông Lê Văn R; Bà Lê Kim Đ1 (Lê Thị Đ); Bà Lê Thị C; Bà Lê Thị T1...”, nhưng phần Quyết định của bản án lại giao toàn bộ các thửa đất số 534, 536 và 492 cho bà Lê Thị N và đồng thời buộc bà Lê Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho các đồng thừa kế, vì vậy cấp phúc thẩm phải sửa lại để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[11]. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định di sản thừa kế nêu trên được chia là 08 kỷ phần bằng nhau để chia cho các đồng thừa kế, trong đó bà H1 được hưởng 02 kỷ phần. Các đồng thừa kế còn lại, mỗi người được hưởng 1 kỷ phần thừa kế, cụ thể thửa 534 có diện tích 55,7875m² (trong đó: 18,2875m² đất LNK và 37,5m² đất T); tương đương giá trị 12.530.125 đồng, thửa 536 có diện tích 23,2625m² đất LNK, tương đương giá trị 1.628.375 đồng, thửa đất 492 có diện tích 401,27m² loại đất lúa, tương đương giá trị 16.051.000 đồng, như vậy tổng cộng giá trị một kỷ phần là 30.209.500 đồng. Bà Lê Thị H1 được hưởng 02 kỷ phần là 60.419.000 đồng và phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế là bà Lê Thị N, bà Lê Ngọc A1, ông Lê Văn R, bà Lê Thị Đ (Lê Kim Đ1), bà Lê Thị C, bà Lê Thị T1 mỗi người là 30.209.500 đồng. Tuy nhiên do tại phiên tòa phúc thẩm bà A1, bà Đ1, bà T1 đồng ý giao kỷ phần mình được hưởng cho bà H1 quản lý sử dụng, gìn giữ để làm đất hương hỏa, thờ cúng và ông R cũng có văn bản ý kiến về việc thỏa thuận về tài sản thừa kế giao kỷ phần mình được hưởng cho bà H1 quản lý sử dụng, gìn giữ để làm đất hương hỏa, thờ cúng, trong trường hợp bà H1 không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình đối với các đồng thừa kế, thì các đồng thừa kế được quyền đòi lại kỷ phần mà mình đã giao và bà H1 cũng đồng ý, do đó bà H1 được hưởng 06 kỷ phần.

[12]. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N và bà C đồng ý nhận giá trị bằng tiền, không nhận hiện vật. Do đó, thấy rằng đối với hai thửa đất 534 và 536 có căn nhà cũng như cây trồng do vợ chồng bà Lê Thị H1, ông Trần Như V trồng và trực tiếp quản lý, sử dụng cùng với phần đất canh tác lúa tại thửa số 492. Vì vậy cần giao toàn bộ các thửa đất số 534, 536 và 492 cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P, huyện L cho bà Lê Thị H1 quản lý, sử dụng.

[13]. Đối với lời trình bày của bị đơn bà H1, bà Ngọc A1, bà Đ1, bà T1 cũng như đề nghị của Kiểm sát viên cho rằng bà C và ông R đang sử dụng một thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất 535 mà bà T1 có tranh chấp với ông Phạm Tuấn A đây cũng là tài sản chung của cha mẹ để lại và đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để được chia lại. Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế với

03 thửa đất số 534, 536 và 492, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu chia thừa kế với 02 thửa đất trên, mặt khác đối với thửa đất 535 ở Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết với quan hệ là “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa bà Lê Thị T1 và ông Phạm Tuấn A, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ có ý kiến trình bày chứ không có yêu cầu để chia thừa kế thửa đất này. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không có giải quyết chia thừa kế đối với hai thửa đất trên là đúng theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vì vậy nguyên đơn, bị đơn, bà Ngọc A1, bà Đ1, bà T1, bà C, ông R có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản ở vụ án khác. Do đó, yêu cầu của bà H1, bà Ngọc A1, bà Đ1, bà T1 và đề nghị của kiểm sát viên là không có cơ sở chấp nhận.

[14]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[15]. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng nghị là có cơ sở, tuy nhiên như đã nhận định trên, những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm chưa nghiêm trọng đến phải hủy bản án mà Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ cần sửa bản án của Tòa án cấp sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[16]. Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu chia thừa kế được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản mà mình được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[17]. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Lê Thị N, bà Lê Thị C xin miễn án phí do là người cao tuổi, Hội đồng xét xử xét thấy bà N và bà C thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy bà N và bà C được miễn án phí theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

[18]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bà H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[19]. Chi phí thẩm định, định giá: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản được chấp nhận nên những người được nhận di sản thừa kế sẽ phải chịu chi phí tương ứng với tỷ lệ di sản mà họ được chia.

[20]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1 về việc sửa Bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-ST, ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

2. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc hủy Bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-ST, ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

3. Hủy một phần Bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-ST, ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng và đình chỉ giải quyết về việc “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa bà Lê Thị T1 và ông Phạm Tuấn A.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST, ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

Căn cứ khoản 3 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 3 Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 632, Điều 638, Điều 640, Khoản 3 Điều 652, điểm b khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676, Điều 685 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Khoản 2 Điều 468, Điều 610, Điều 616, Điều 618, Khoản 3 Điều 630, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất theo thẩm định, đo đạc thực tế tại các thửa 534 là $417\text{m}^2 + 29,3\text{m}^2$, thửa 536 là $186,1\text{m}^2$ và thửa 492 là $3.210,2\text{m}^2$ cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng với tổng giá trị tài sản chia thừa kế là 241.676.000 đồng (*hai trăm bốn mươi một triệu sáu trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*).

1.2. Giao cho bà Lê Thị H1 được quyền sử dụng diện tích $417\text{m}^2 + 29,3\text{m}^2$ tại thửa 534 tờ bản đồ số 04 (trong đó có 300m^2 loại đất thổ cư và $117\text{m}^2 + 29,3\text{m}^2$ loại đất cây lâu năm. Phần đất này có $36,5\text{m}^2$ diện tích trong phạm vi lộ giới), cùng nhà, các vật kiến trúc gắn liền với đất và các cây trồng trên đất, có vị trí và số đo như sau:

- Hướng đông giáp phạm vi giải phóng mặt bằng có số đo: 20,9m;
- Hướng tây giáp bờ sông có số đo: 1,9m + 16,9m;
- Hướng nam giáp phần đất thửa số 535 có số đo: 18,9m + 2,6m + 1,8m + 0,6m;
- Hướng bắc giáp phần đất bà Phạm Thị B có số đo: 19,7m + 1,8m.

(Kèm theo sơ đồ vị trí)

1.3. Giao cho bà Lê Thị H1 được quyền sử dụng diện tích 186,1m² thửa số 536, tờ bản đồ số 04, (loại đất cây lâu năm) tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cùng với các vật kiến trúc gắn liền với đất và các cây trồng trên đất có vị trí và số đo như sau:

- Hướng đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn N1 có số đo: 8,5m;
- Hướng tây giáp bờ sông có số đo: 10,40m;
- Hướng nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn N1 có số đo: 19,30m;
- Hướng bắc giáp phần đất của bà Lê Thị T1 có số đo 17,20m và phần đất bà T1, ông N1 đang tranh chấp có số 3,00m.

(Kèm theo sơ đồ vị trí)

1.4. Giao cho bà Lê Thị H1 được quyền sử dụng diện tích 3.210,2m² thuộc thửa số 492, tờ bản đồ số 04, (loại đất chuyên trồng lúa nước) tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có vị trí và số đo như sau:

- Hướng đông giáp bờ kênh có số đo: 32,2m;
- Hướng tây giáp phần đất ông Lâm Văn S có số đo: 33,60m;
- Hướng nam giáp phần đất của bà Trần Thị Mỹ H2 có số đo: 93,9m + 5m.
- Hướng bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn N1 có số đo: 91,7m + 5m.

(Kèm theo sơ đồ vị trí)

Ghi nhận sự tự nguyện đồng ý của bà Lê Ngọc A1, ông Lê Văn R, bà Lê Thị Đ, bà Lê Thị T1 về việc giao kỷ phần được hưởng ở thửa đất 534, thửa 536, thửa 492 tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cho bà Lê Thị H1 tiếp tục quản lý, sử dụng gìn giữ để làm đất hương hỏa dùng vào việc thờ cúng. Bà Lê Thị H1 không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất này.

2. Buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả giá trị cho bà Lê Thị N với số tiền là 30.209.500 đồng *(Ba mươi triệu hai trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng)*.

3. Buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả giá trị cho bà Lê Thị C với số tiền là 30.209.500 đồng *(Ba mươi triệu hai trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng)*.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng trong vụ án tranh chấp chia thừa kế là 10.131.000 đồng, trong đó bà Lê Thị N, bà Lê Thị C mỗi người phải chịu đối với 01 kỷ phần được hưởng là 1.266.375 đồng (*một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng*), bà H1 phải chịu đối với 06 kỷ phần được hưởng là 7.598.250 đồng (*bảy triệu năm trăm chín mươi tám ngàn hai trăm năm mươi đồng*). Do bà N đã nộp tạm ứng trước nên bà C, bà H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền trên.

5. Chi phí tố tụng trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T1 với ông Phạm Tuấn A là 3.500.000 đồng do bà Lê Thị T1 đã nộp xong. Ông Phạm Tuấn A có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị T1 số tiền 1.750.000 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp chia thừa kế tài sản:

- Bà Lê Thị N được miễn án phí theo quy định pháp luật, trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 312.500 đồng (*ba trăm mười hai ngàn năm trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006653 ngày 15/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Lê Thị C được miễn án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Lê Thị H1 phải chịu án phí đối với 06 kỷ phần được hưởng là 9.062.850 đồng (*chín triệu không trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm năm mươi đồng*).

7. Án phí đối với vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T1 với ông Phạm Tuấn A là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*).

- Bà Lê Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng, phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.541.250 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006654 ngày 15/5/2017 và 0000369 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà Lê Thị T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 1.391.250 đồng (*một triệu ba trăm chín mươi một ngàn hai trăm năm mươi đồng*).

- Ông Phạm Tuấn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*).

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị H1 phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*), phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006923 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

10. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA - TDS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định